

Phụ lục
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số đã giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	<u>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chi hành chính nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Chi quản lý nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	-231	-231	-119	-54	-58	-	-	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	-231	-231	-119	-54	-58			
1.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng	231	231	119	54	58	-	-	
1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	231	231	119	54	58	-	-	
	+ Kinh phí bổ sung cho đơn vị để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025	231	231	119	54	58	-	-	
1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	-19	-19	-	-	-	-19	-	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-19	-19	-	-	-	-19	-	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số đã giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	-19	-19	-	-	-	-19	-	
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng	19	19	-	-	-	19	-	
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19	19	-	-	-	19	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19	19	-	-	-	19	-	
	+ Kinh phí bổ sung cho đơn vị để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025	19	19	-	-	-	19	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	-	-	-	-	-	-	-	
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	-58	-58	-	-	-	-	-58	
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-58	-58	-	-	-	-	-58	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	-58	-58					-58	
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng	58	58	-	-	-	-	58	
3.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	58	58	-	-	-	-	58	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	58	58	-	-	-	-	58	
	+ Kinh phí bổ sung cho đơn vị để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025	58	58	-	-	-	-	58	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
3.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	